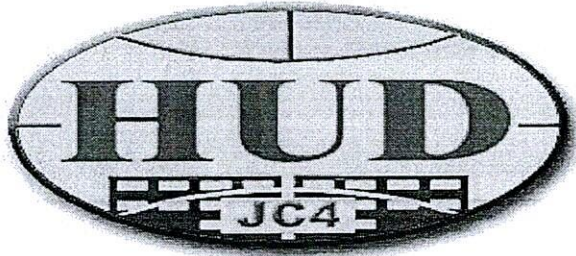


CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024

Nơi nhận báo cáo:

THANH HOÁ, THÁNG 01 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

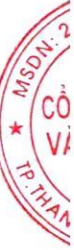
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695.653.928.489	714.183.008.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.287.037.839	13.476.383.625
1. Tiền	111		9.287.037.839	13.476.383.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	1.095.737.708	560.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.095.737.708	560.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.086.993.277	66.312.899.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.012.242.766	28.927.277.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.932.423.599	3.730.389.971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	39.649.375.260	36.931.870.235
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(4.507.048.348)	(3.276.639.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	606.138.658.342	629.234.916.784
1. Hàng tồn kho	141		606.138.658.342	629.234.916.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.045.501.323	4.598.208.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	6.045.501.323	4.598.208.824
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.026.579.335	3.636.245.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.449.819.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.449.819.000	-
II. Tài sản cố định	220		2.947.074.294	3.206.426.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.947.074.294	3.206.426.382
- Nguyên giá	222		13.609.757.713	13.609.757.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.662.683.419)	(10.403.331.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		629.686.041	429.819.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	629.686.041	429.819.442
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.17	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		702.680.507.824	717.819.254.215

500576
CÔNG
PHẦN
XÂY
HUI
H HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		499.027.528.114	528.052.044.937
I. Nợ ngắn hạn	310		358.921.905.421	356.319.293.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	37.390.223.189	42.836.368.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	80.242.934.257	50.510.221.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.432.408.269	1.629.778.843
4. Phải trả người lao động	314		1.178.530.383	1.130.579.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.289.583.884	4.101.936.880
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.447.850.709	24.887.712.173
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	24.091.273.620	38.904.482.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	207.614.981.217	190.084.094.286
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.234.119.893	2.234.119.893
II. Nợ dài hạn	330		140.105.622.693	171.732.751.446
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	140.105.622.693	171.732.751.446
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	203.652.979.710	189.767.209.278
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.652.979.710	189.767.209.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.428.942.621	11.428.942.621
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.274.627.089	(3.611.143.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.189.120.787	(3.738.724.783)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.085.506.302	127.581.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		702.680.507.824	717.819.254.215

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hà Thị Hạnh

PT Phòng TCKT

Võ Thị Thuý An

Phó Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hoàng Đình Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	(17.042.400.247)	16.517.056.354	155.994.902.978	28.820.510.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		(17.042.400.247)	16.517.056.354	155.994.902.978	28.820.510.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	(35.072.386.562)	10.098.220.435	70.143.484.213	19.282.847.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.029.986.315	6.418.835.919	85.851.418.765	9.537.663.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.821.983	1.413.925	11.636.501	77.262.523
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.820.956.398	(1.456.813.821)	24.723.733.926	9.081.907.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.820.956.398	(1.456.813.821)	24.723.733.926	9.081.907.450
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	(1.868.955.619)	(2.091.501.037)	12.446.286.378	(17.868.956.505)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.956.292.542	6.585.203.132	29.498.530.175	14.165.718.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.123.514.977	3.383.361.570	19.194.504.787	4.236.256.306
11. Thu nhập khác	31	VII.6	261.386.611	-	323.712.940	144.090.909
12. Chi phí khác	32	VII.7	(32.401.582)	2.497.159.386	1.742.971.522	3.387.807.437
13. Lợi nhuận khác	40		293.788.193	(2.497.159.386)	(1.419.258.582)	(3.243.716.528)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.417.303.170	886.202.184	17.775.246.205	992.539.778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.331.796.868	843.690.820	3.889.475.773	864.958.338
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.085.506.302	42.511.364	13.885.770.432	127.581.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		339,03	2,83	925,72	8,51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Hà Thị Hạnh

PT Phòng TCKT

Võ Thị Thuý An

Phó Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng



Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Hoàng Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4/2024

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.775.246.205	992.539.778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		259.352.088	215.317.276
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.636.501)	(77.262.523)
- Chi phí lãi vay	06		24.723.733.926	9.081.907.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08			42.746.695.718	10.212.501.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.774.094.119)	113.593.245.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.096.258.442	(156.508.399.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.603.310.473)	(23.754.696.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(199.866.599)	209.491.311
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.723.733.926)	(6.862.506.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		3.766.154.601	(3.518.900.322)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.094.512.068
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.877.706.401)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.430.397.243	(65.534.751.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(535.137.708)	(298.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.636.501	77.262.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(523.501.207)	(220.737.477)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.986.198.411	120.554.439.673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.082.440.233)	(45.196.105.225)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.096.241.822)	75.358.334.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.189.345.786)	9.602.845.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.476.383.625	3.873.538.314
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.287.037.839	13.476.383.625

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hà Thị Hạnh

PT Phòng TCKT

Võ Thị Thuý An

Phó Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hoàng Đình Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đơn vị phụ thuộc: Công ty có 02 Xí nghiệp trực thuộc, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Chi nhánh Dịch vụ đô thị

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 07 tháng 11 năm 2023 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kê đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kíốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, vίδα, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05-55 năm



- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng



Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông

tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	287.855.893	3.308.574.581
Tiền gửi ngân hàng	8.999.181.946	10.167.809.044
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.287.037.839	13.476.383.625
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.012.242.766	28.927.277.971
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.340.089.667	4.440.930.811
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.672.153.099	24.486.347.160
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.340.089.667	4.440.930.811
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.340.089.667	4.440.930.811
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.932.423.599	3.730.389.971
- Công ty CP dịch vụ TM và PT xây dựng Minh Đức	58.551.000	58.551.000
- Phòng TCKH - UBND Thị xã Bim Sơn	1.174.127.000	1.174.127.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.758.296.599	2.497.711.971
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	629.686.041	429.819.442
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	629.686.041	429.819.442
Cộng	629.686.041	429.819.442

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39.649.375.260	-	36.931.870.235	-
- Tạm ứng	26.716.240.155	-	24.077.114.821	-
- Phải trả người lao động	3.474.164.523	-	3.993.400.320	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	139.514.000	-
- Phải thu khác	9.458.970.582	-	8.721.841.094	-
b) Dài hạn	3.449.819.000	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.449.819.000	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	446.154.525	-	249.761.001	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	550.758.483.493	-	539.912.720.332	-
Thành phẩm bất động sản	54.934.020.324	-	95.837.475.049	-
Cộng	606.138.658.342	-	629.234.916.784	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
- Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lặc	2.120.036	-	(2.120.036)	2.120.036	-	(2.120.036)
- Đường GT phân trại K5-K6	538.029.916	-	(538.029.916)	538.029.916	-	(538.029.916)
- Khu giam giữ Trại giam số 5	218.733.000	-	(218.733.000)	218.733.000	-	(218.733.000)
- Trường mầm non Nam Ngạn	234.274.565	-	(234.274.565)	234.274.565	-	(234.274.565)
- Đường điện xã Phong Phú, Địch Giáo	19.292.453	-	(19.292.453)	19.292.453	-	(19.292.453)
- Trường tiểu học Đô Quần Liên Thành	52.912.000	-	(52.912.000)	52.912.000	-	(52.912.000)
- Hạ tầng khu TĐC Phú Sơn	154.982.000	-	(154.982.000)	154.982.000	-	(154.982.000)
- Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long	19.959.942	-	(19.959.942)	19.959.942	-	(19.959.942)
- Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	6.853.600	-	(6.853.600)	6.853.600	-	(6.853.600)
- Khu trung tâm Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	17.872.122	-	(17.872.122)	17.872.122	-	(17.872.122)
- Công ty Trường Thịnh	66.033.335	-	(66.033.335)	66.033.335	-	(66.033.335)
- Công ty CP Xây dựng và KT HT Thành Nam	12.541.189	-	(12.541.189)	12.541.189	-	(12.541.189)
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng và TM VietAnne	469.951.857	-	(469.951.857)	469.951.857	-	(469.951.857)
- Công ty CP kết cấu không gian TADILS	818.003.857	-	(818.003.857)	818.003.857	-	(818.003.857)
- Đội xây lắp số 09 - Hoàng Anh Vàng	645.079.147	-	(645.079.147)	645.079.147	-	(645.079.147)
- Trần Ngọc Trung	26.019.000	-	(26.019.000)	-	-	-
- Nguyễn Quang Hùng	92.000.000	-	(92.000.000)	-	-	-
- Đặng Quốc Trình	6.920.000	-	(6.920.000)	-	-	-
- Đội XD công ty	1.105.470.329	-	(1.105.470.329)	-	-	-
Cộng	4.507.048.348	-	(4.507.048.348)	3.276.639.019	-	(3.276.639.019)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.759.134.394	2.348.836.419	5.435.786.900	66.000.000		13.609.757.713
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	5.759.134.394	2.348.836.419	5.435.786.900	66.000.000		13.609.757.713
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.495.303.521	406.240.910	5.435.786.900	66.000.000		10.403.331.331
Tăng trong năm	259.352.088					259.352.088
- Số khấu hao trong kỳ	259.352.088					259.352.088
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	4.754.655.609	406.240.910	5.435.786.900	66.000.000		10.662.683.419
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.263.830.873	1.942.595.509				3.206.426.382
2. Tại ngày cuối năm	1.004.478.785	1.942.595.509				2.947.074.294

• Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.502.898.010

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.412.054.301



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37.390.223.189	37.390.223.189	42.836.368.032	42.836.368.032
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUDSE	2.665.176.394	2.665.176.394	3.484.310.377	3.484.310.377
- Công ty Cổ phần môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa	693.057.077	693.057.077	693.057.077	693.057.077
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại tổng hợp Quang Tuấn	2.033.626.255	2.033.626.255	644.251.655	644.251.655
- Công ty TNHH XD thương mại và vận tải Song Hòa Phát	978.302.474	978.302.474	1.631.518.712	1.631.518.712
- Công ty CP tư vấn xây dựng hạ tầng và phát triển điện lực Hà Nội	1.171.029.000	1.171.029.000	2.171.029.000	2.171.029.000
- Công ty cổ phần xây dựng HUD101	426.044.067	426.044.067	2.006.440.069	2.006.440.069
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.422.987.922	29.422.987.922	32.205.761.142	32.205.761.142
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	129.209.600	129.209.600	129.209.600	129.209.600
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUDSE	2.665.176.394	2.665.176.394	3.484.310.377	3.484.310.377

5.10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	80.242.934.257	80.242.934.257	50.510.221.720	50.510.221.720
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	2.196.422.517	2.196.422.517	2.297.263.661	2.297.263.661
- Công ty COFO PTE LTD	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Đối tượng khác	43.046.511.740	43.046.511.740	13.212.958.059	13.212.958.059
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	2.196.422.517	2.196.422.517	2.297.263.661	2.297.263.661



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

- Thuế GTGT

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

- Tiền thuê đất

- Các khoản phải nộp khác

b) Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Thuế TNDN

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	1.629.778.843	15.454.005.962	14.651.376.536	2.432.408.269
	3.992.479	7.993.160.291	6.806.096.235	1.191.056.535
	830.015.352	3.889.475.773	3.766.154.601	953.336.524
	795.771.012	981.342.487	1.489.098.289	288.015.210
	-	364.809.042	364.809.042	-
	-	2.225.218.369	2.225.218.369	-
	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
	4.229.516.177	6.045.501.323	4.229.516.177	6.045.501.323
	368.692.647	-	368.692.647	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hoá

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Hà Nội I

- Vay cá nhân

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hoá

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Hà Nội I

- Ngân hàng TMCP Tienphongbank

Cộng

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	207.614.981.217	207.614.981.217	115.132.350.464	97.601.463.533	190.084.094.286	190.084.094.286
	10.762.787.453	10.762.787.453	18.920.891.013	37.306.248.396	29.148.144.836	29.148.144.836
	17.226.284.764	17.226.284.764	18.944.732.451	21.437.232.137	19.718.784.450	19.718.784.450
	179.625.909.000	179.625.909.000	77.266.727.000	38.857.983.000	141.217.165.000	141.217.165.000
	140.105.622.693	140.105.622.693	23.853.847.947	55.480.976.700	171.732.751.446	171.732.751.446
	13.262.167.183	13.262.167.183	13.262.167.183	-	-	-
	-	-	18.944.732.451	18.944.732.451	18.944.732.451	18.944.732.451
	126.843.455.510	126.843.455.510	10.591.680.764	36.536.244.249	152.788.018.995	152.788.018.995
	347.720.603.910	347.720.603.910	138.986.198.411	153.082.440.233	361.816.845.732	361.816.845.732

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	2.289.583.884	4.101.936.880
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	624.069.176	828.702.058
+ Dự án Khu xen cư Trung Sơn	229.564.068	229.564.068
+ Dự án Nguyễn Đức Cảnh	40.295.636	40.295.636
+ Dự án Khu đô thị mới Sông Đơ	354.209.472	558.842.354
+ Dự án nhà ở cán bộ chiến sỹ Thanh Hóa	1.608.946.820	3.255.575.872
- Các khoản trích trước khác	56.567.888	17.658.950
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.289.583.884</u>	<u>4.101.936.880</u>

5.14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	24.091.273.620	38.904.482.534
- Kinh phí công đoàn	91.462.470	4.491.652
- Bảo hiểm xã hội	201.513.492	
- Bảo hiểm y tế	35.561.223	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.804.978	
- Phải trả, phải nộp khác	15.728.721.560	26.036.007.612
- Phải thu khác	1.625.129.442	6.027.333.396
- Tạm ứng	6.393.080.455	6.836.649.874
b) Dài hạn	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

5.15 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

5.16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10% và 20%	10% và 20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	20.437.794.181	213.816.146.802
Lãi trong năm trước						139.771.949	139.771.949
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Giảm khác					-	20.927.971.505	20.927.971.505
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	22.558.340.489	193.027.947.246
Tăng vốn trong năm nay						10.625.032.464	10.625.032.464
Lãi trong năm nay							-
Giảm khác (*)							-
Số dư cuối năm	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	33.183.372.953	203.652.979.710



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị)	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng		150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.428.942.621	11.428.942.621

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.18 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a) Doanh thu	(17.042.400.247)	16.517.056.354
- Doanh thu bán hàng	(17.439.704.792)	16.517.056.354
+ Doanh thu xây lắp	(426.263.570)	1.229.822.727
+ Doanh thu bất động sản	(17.013.441.222)	15.287.233.627
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	397.304.545	-

8005
CÔ
PH
X
H
VH H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	1.229.822.727
+ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	-	1.229.822.727
Cộng	-	1.229.822.727

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của hàng đã bán	(35.072.386.562)	10.098.220.435
- Giá vốn xây lắp	-	1.229.822.727
- Giá vốn bất động sản	(35.072.386.562)	8.868.397.708
- Giá vốn kinh doanh vật liệu	-	-
Cộng	(35.072.386.562)	10.098.220.435

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, cho vay	1.821.983	1.413.925
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cộng	1.821.983	1.413.925

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền vay	5.820.956.398	(1.456.813.821)
Chi phí dự phòng tài chính khác	-	-
Cộng	5.820.956.398	(1.456.813.821)

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Các khoản khác	261.386.611	-
Cộng	261.386.611	-

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Các khoản khác	(32.401.582)	2.497.159.386
Cộng	(32.401.582)	2.497.159.386

6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.417.303.170	886.202.184
Thuế suất thuế TNDN	10% và 20%	10% và 20%
Thuế TNDN hiện hành	1.331.796.868	843.690.820

76533
CÔNG TY
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
HUD4
T. T. T. T.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2024

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán và được phân loại lại và điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán ngày 11/11/2024 của Kiểm toán nhà nước và Báo cáo tài chính quý 4/2023.

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2023	Số liệu phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	721.925.791.754	714.183.008.391
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	59.007.571.566	66.312.899.158
6. Phải thu ngắn hạn khác	141	29.626.542.643	36.931.870.235
IV. Hàng tồn kho	140	644.283.027.739	629.234.916.784
1. Hàng tồn kho	141	644.283.027.739	629.234.916.784
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	362.431.707.870	356.319.293.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.880.564.296	42.836.368.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	795.771.012	1.629.778.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.940.845.610	4.101.936.880
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.297.437.109	2.234.119.893
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	191.397.578.262	189.767.209.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	191.397.578.262	189.767.209.278
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.980.774.359)	(3.611.143.343)

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2023	Số liệu phân loại lại
4. Giá vốn hàng bán	11	20.533.340.259	19.282.847.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	8.287.170.107	9.537.663.006



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2023	Số liệu phân loại lại
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.229.035.494	14.165.718.278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	922.446.191	4.236.256.306
13. Chi phí khác	32	891.822.165	3.387.807.437
14. Lợi nhuận khác	40	(747.731.256)	(3.243.716.528)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	174.714.935	992.539.778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.942.986	864.958.338
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	139.771.949	127.581.440

8.3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.4 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập

PT Phòng TCKT

Phó Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Hà Thị Hạnh

Võ Thị Thuý An

Nguyễn Việt Hùng

Hoàng Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=TP Thanh Hóa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 2800576533
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-20 21:10:11
Foxit Reader Version: 9.0.0